

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **22/10/2025**
6. Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,272,790,000	95.28%
1	ACB	2,100	3.93%
2	BID	100	0.28%
3	BVH	100	0.37%
4	CII	200	0.40%
5	CMG	100	0.29%
6	CTG	400	1.50%
7	DBC	100	0.19%
8	DCM	100	0.25%
9	DGC	100	0.67%
10	DGW	100	0.28%
11	DIG	300	0.49%
12	DPM	200	0.35%
13	DXG	400	0.60%
14	EIB	700	1.25%
15	EVF	300	0.29%
16	FPT	600	4.18%
17	FRT	100	1.03%
18	FTS	100	0.25%
19	GAS	100	0.42%
20	GEX	300	1.26%
21	GMD	200	0.99%
22	GVR	100	0.19%
23	HAG	300	0.34%
24	HCM	300	0.54%
25	HDB	1,200	2.91%
26	HDG	100	0.23%
27	HHV	200	0.22%
28	HPG	2,000	4.01%
29	HSG	200	0.25%
30	KBC	200	0.50%
31	KDC	100	0.39%
32	KDH	300	0.71%
33	LPB	1,300	4.77%
34	MBB	2,000	3.79%
35	MSB	900	0.83%
36	MSN	400	2.34%
37	MWG	500	3.11%
38	NAB	700	0.75%
39	NKG	200	0.24%
40	NLG	100	0.28%
41	OCB	300	0.28%
42	PAN	100	0.22%
43	PCI	100	0.17%
44	PDR	200	0.35%
45	PLX	100	0.25%
46	PNJ	100	0.65%
47	POW	300	0.30%
48	PVD	100	0.15%
49	PVT	100	0.13%
50	REE	100	0.46%
51	SAB	100	0.33%
52	SHB	1,600	2.04%



53	SSB	700	0.97%
54	SSI	700	2.02%
55	STB	900	3.75%
56	TCB	1,800	5.07%
57	TCH	300	0.48%
58	TPB	700	0.95%
59	VCB	400	1.78%
60	VCG	200	0.38%
61	VCI	200	0.56%
62	VHM	600	4.98%
63	VIB	800	1.12%
64	VIC	700	10.66%
65	VIX	700	1.82%
66	VJC	100	1.35%
67	VND	500	0.79%
68	VNM	400	1.69%
69	VPB	2,100	4.77%
70	VRE	400	1.16%
II.	Tiền/Cash (VND)	63,098,223	4.72%
III.	Tổng/Total	1,335,888,223	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
 Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:
- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)
 1,272,790,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)
 1,335,888,223
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)
 63,098,223

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	25,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	37,050	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	93,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	66,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	25,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	83,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	86,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	61,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	37,650	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	18,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	30,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	21,050	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chi tiêu/ Citerias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	22/10/2025	21/10/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	12,990	12,990	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	66,794,411,177	66,933,159,406	(138,748,229)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,335,888,223	1,312,414,890	23,473,333
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	13,358.88	13,124.14	234.74
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,847.12	1,832.98	14.14

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày
 Item 5 is asset value calculated as at
 21-Oct-25

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày
 Item 5 is asset value calculated as at
 20-Oct-25

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
 This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

